FireAnt

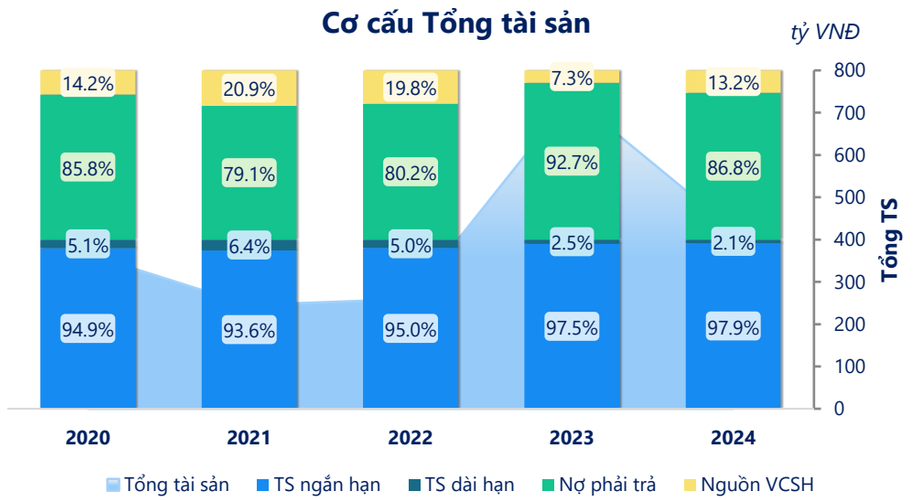
CTCP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29 (UPCOM: E29)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,780
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,718
SL cổ phiếu LH	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,420
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	56
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
E29		-16.4%	-7.6%	-43.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

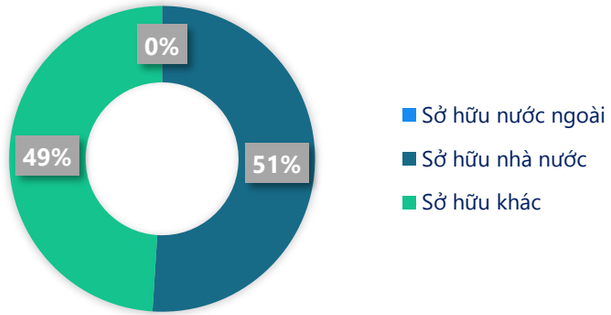
Cơ cấu Tổng tài sản



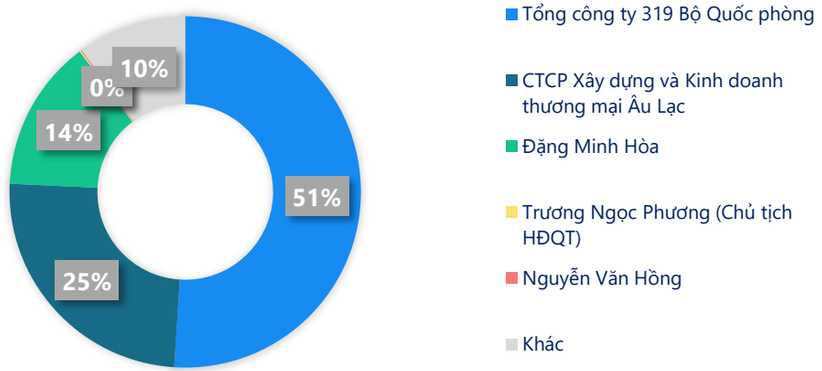
Tổng tài sản của **E29** năm 2024 đạt **424.0** tỷ đồng, giảm **42.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 86.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

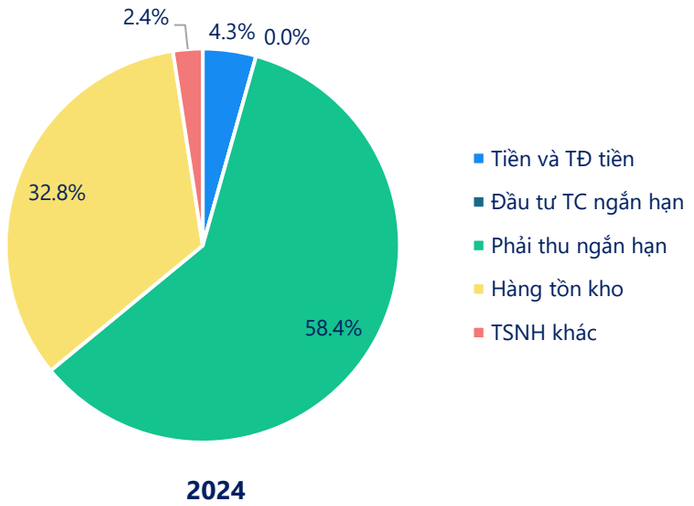


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

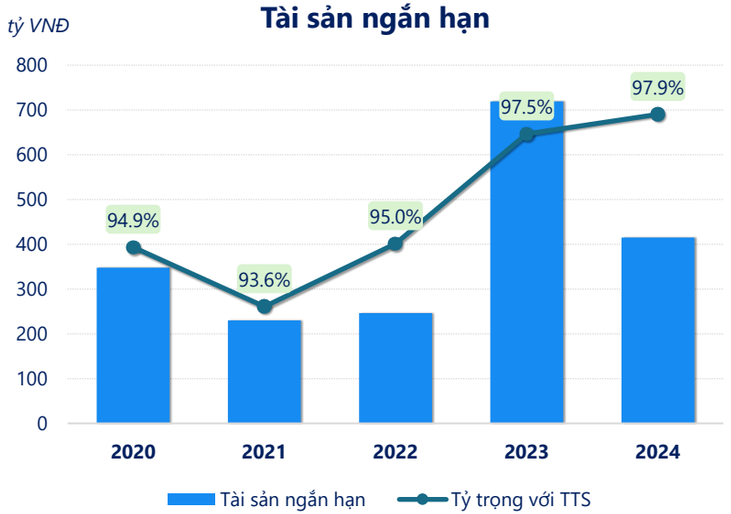
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Xây dựng và Kinh doanh thương mại Âu Lạc nắm giữ 24.7% và đứng thứ 3 là Đặng Minh Hòa nắm giữ 14.0%.

CTCP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29 (UPCOM: E29)

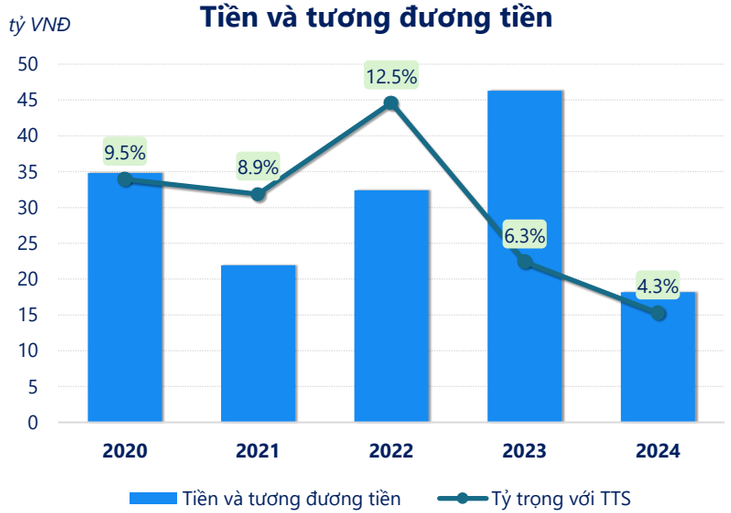
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



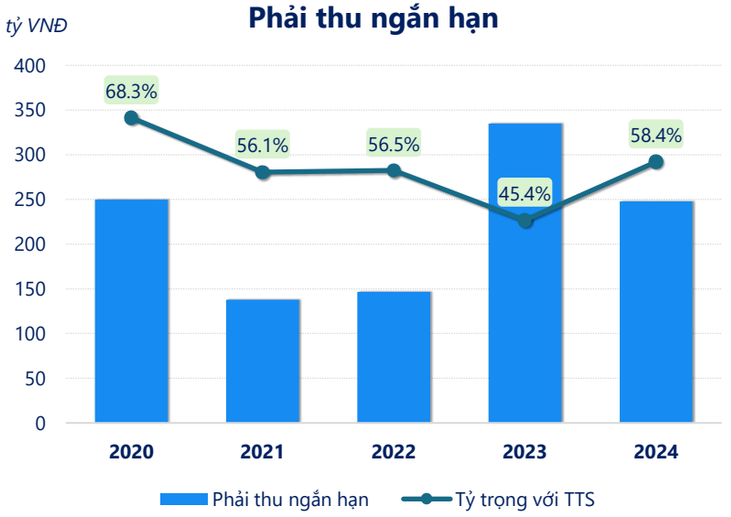
Tiền và tương đương tiền



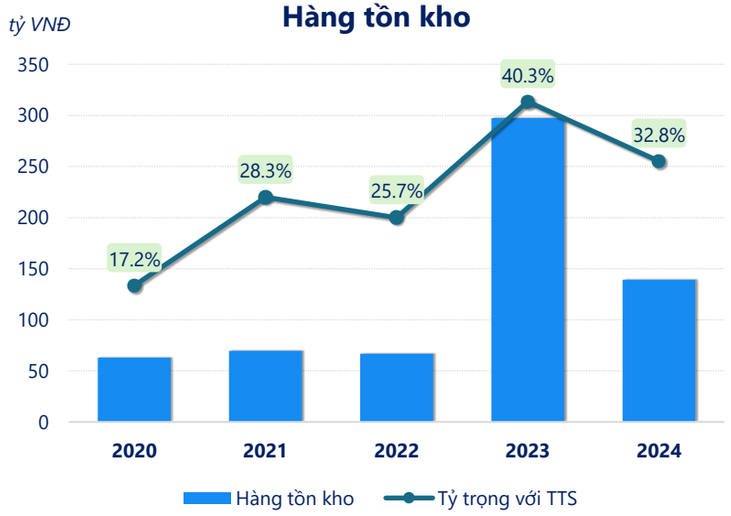
Tài sản ngắn hạn của E29 năm 2024 giảm **42.3%** so với năm trước, đạt **415.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

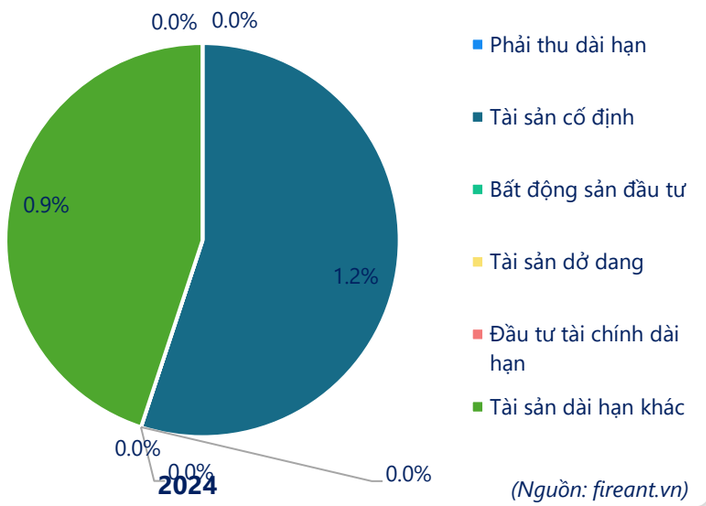


Hàng tồn kho



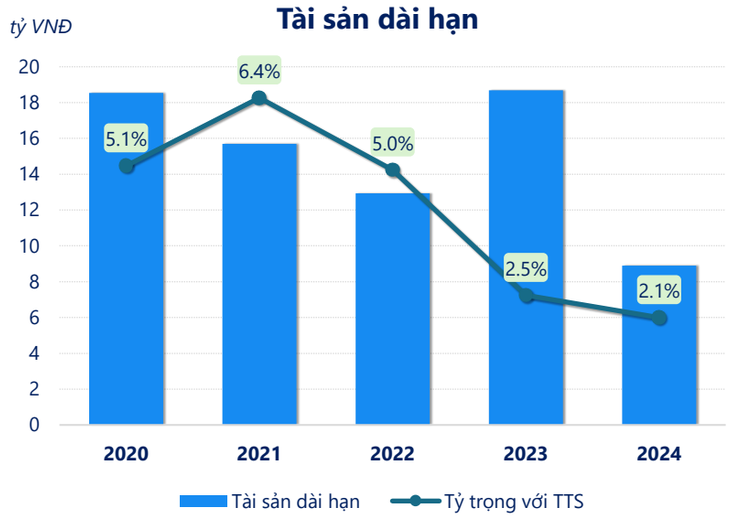
CTCP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29 (UPCOM: E29)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



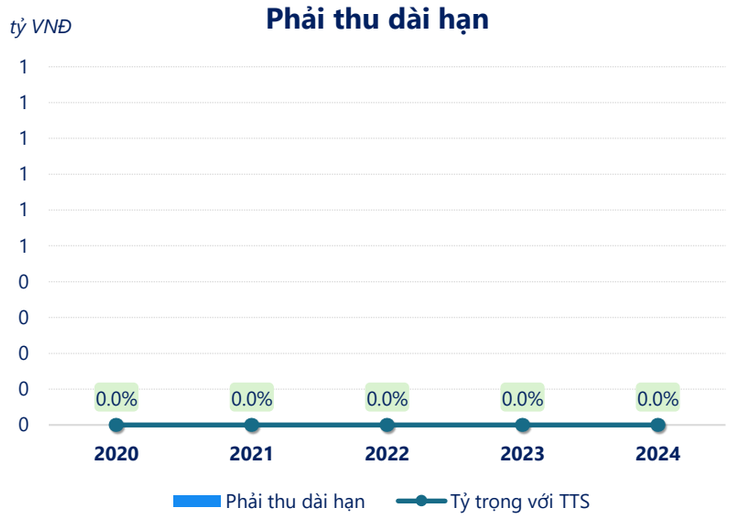
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

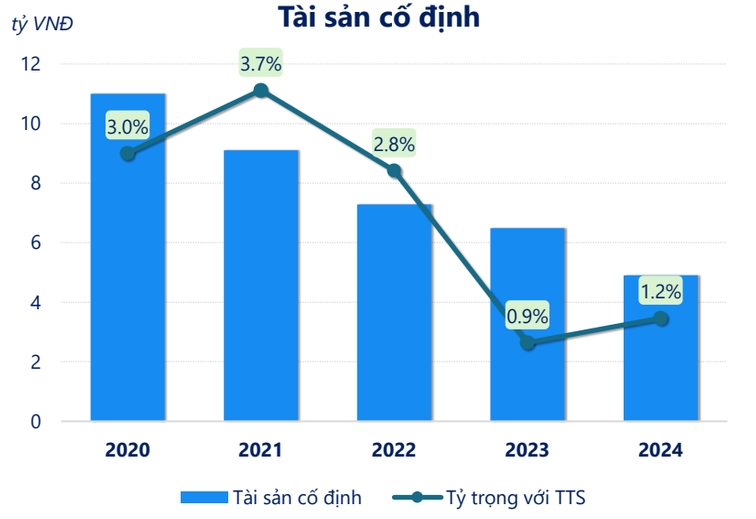


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **8.90** tỷ đồng giảm **52.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.10%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.16%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.94%.

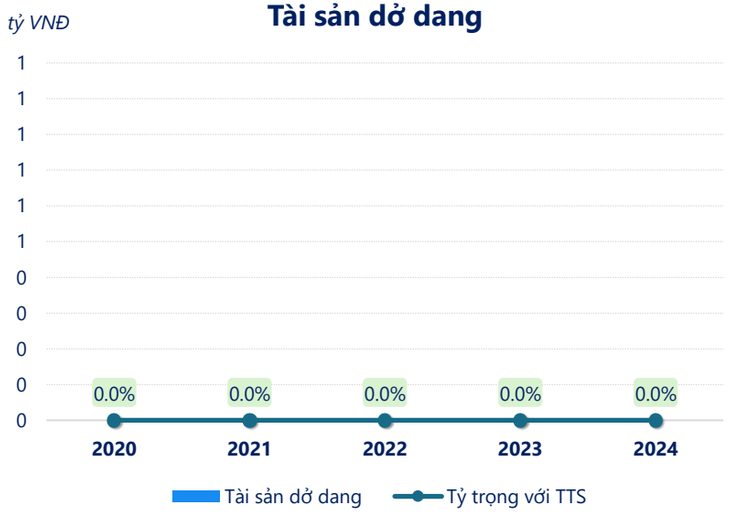
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

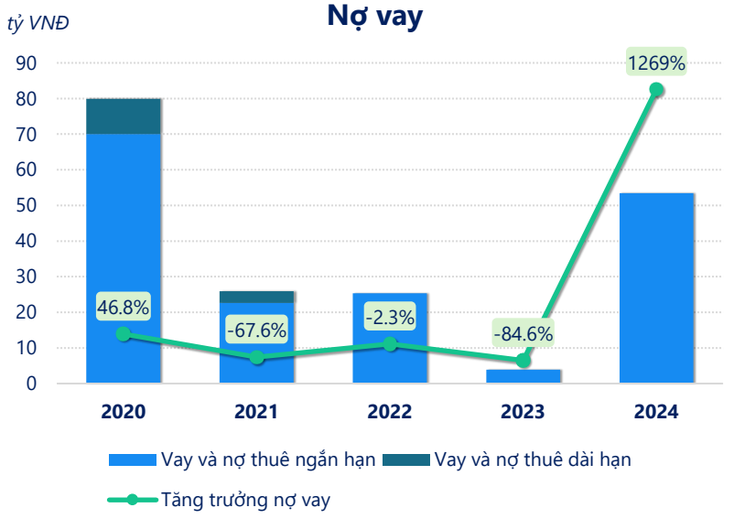
Tài sản dở dang



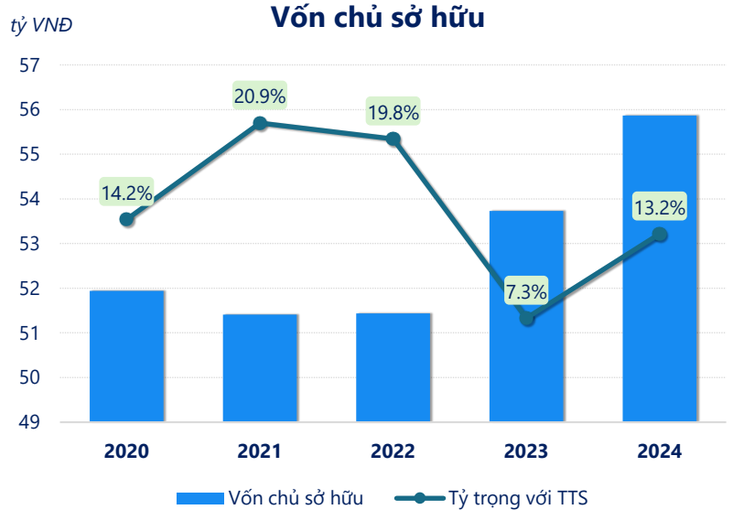
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29 (UPCOM: E29)

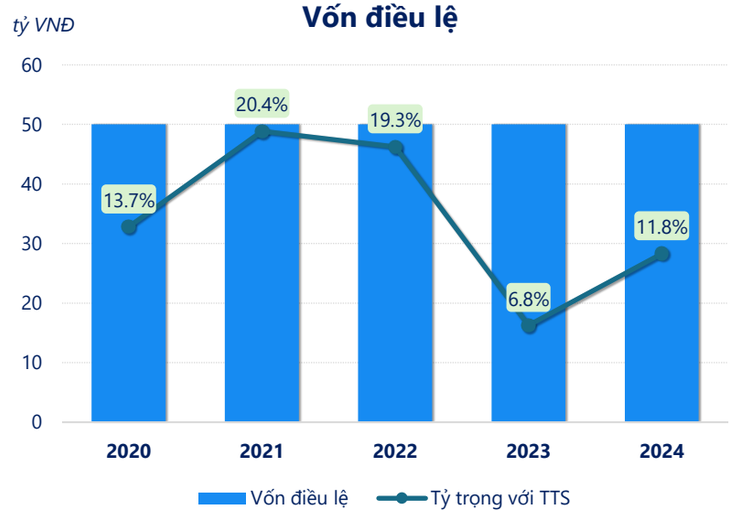
Nợ vay



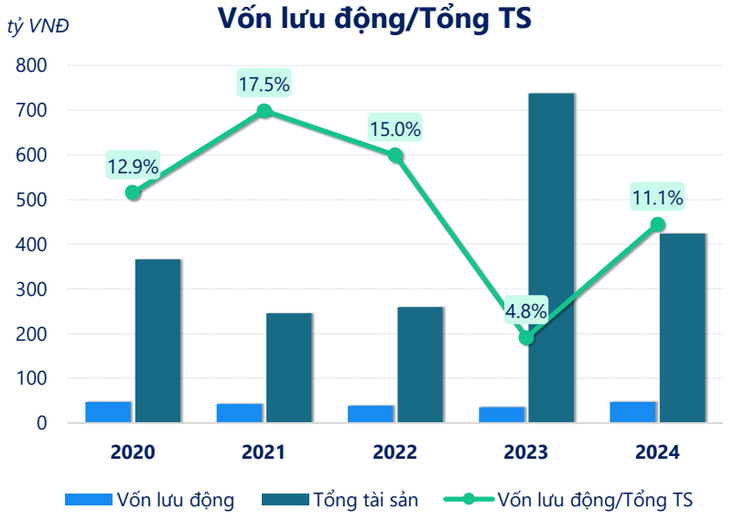
Vốn chủ sở hữu



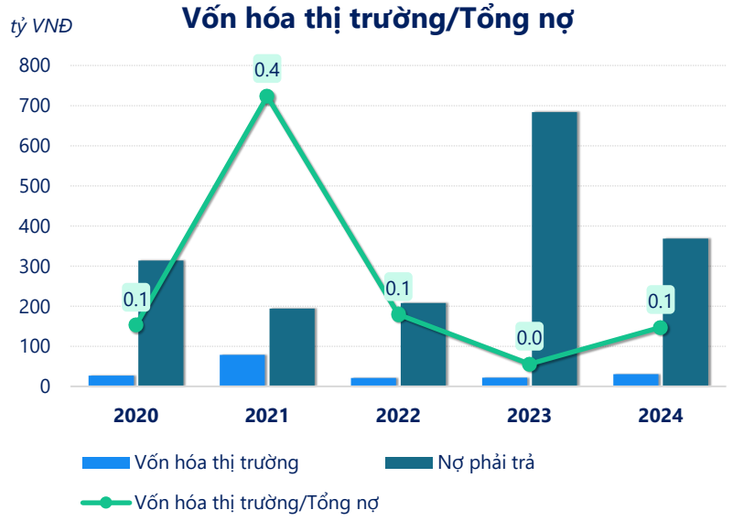
Vốn điều lệ



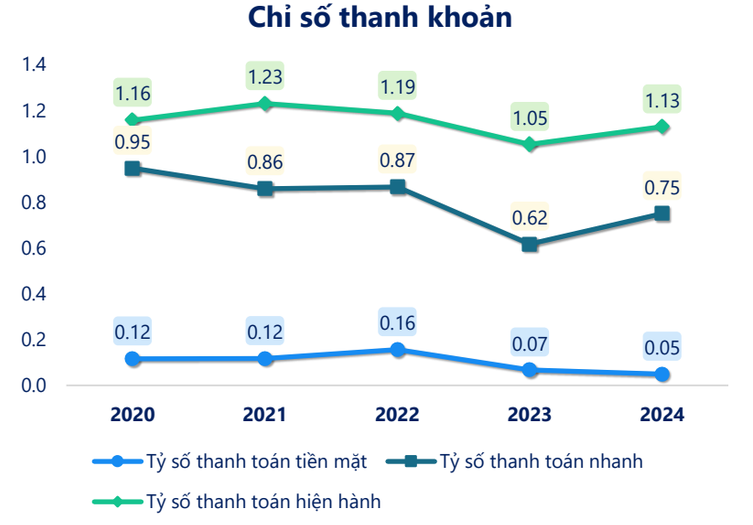
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29 (UPCOM: E29)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**424**	**738**	**-42.5%**
Tài sản ngắn hạn	415	719	-42.3%
Tiền và tương đương tiền	18.2	46.3	-60.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	248	335	-26.0%
Hàng tồn kho	139	297	-53.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	30.4	-66.8%
Tài sản dài hạn	**8.90**	**18.7**	**-52.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.90	6.49	-24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.00**	**12.2**	**-67.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	368	684	-46.2%
Nợ ngắn hạn	**368**	**684**	**-46.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.4	3.90	1269%
Phải trả người bán ngắn hạn	284	266	6.8%
Nợ dài hạn	0.18	0.22	-14.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.9**	**53.7**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**55.9**	**53.7**	**4.0%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**442**	**232**	**174**	**1,061**	**1,347**
Giá vốn hàng bán	431	219	161	1,031	1,302
Lợi nhuận gộp	**10.6**	**13.7**	**12.3**	**29.3**	**44.6**
Doanh thu HĐTC	1.07	0.42	0.27	2.96	0.49
Chi phí TC	2.00	1.78	1.74	1.93	3.28
Chi phí lãi vay	**1.99**	**1.78**	**1.74**	**1.93**	**3.28**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.1	11.5	9.71	32.2	35.6
LN thuần từ HĐKD	**-3.42**	**0.84**	**1.12**	**-1.87**	**6.29**
Lợi nhuận khác	6.19	0.96	0.64	6.31	0.49
LN trước thuế	**2.77**	**1.80**	**1.75**	**4.43**	**6.78**
Lợi nhuận sau thuế	**1.94**	**1.31**	**1.24**	**3.53**	**5.40**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.94**	**1.31**	**1.24**	**3.53**	**5.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.6	40.4	11.8	-13.9	-73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.62	0.81	0.37	52.0	-2.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.9	-54.0	-1.73	-24.2	47.1
Tiền đầu kỳ	38.8	34.8	21.9	32.4	46.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.06**	**-12.9**	**10.5**	**13.9**	**-28.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.8	21.9	32.4	46.3	18.2

Powered by Infographic